

Số: 957/QĐ-UBND

Kiên Hải, ngày 03 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu trung tâm thương mại An Sơn, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 10.138,3m²

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 16/VBHN-VPQH ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Văn phòng Quốc hội về hợp nhất Luật Quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ Xây dựng về việc quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị;

Căn cứ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng, QCVN 01:2021/BXD;

Căn cứ QCVN 07:2016/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình hạ tầng kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 860/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xã An Sơn, tỷ lệ 1/5.000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm thương mại An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang,

tỷ lệ 1/500;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Hải tại Tờ trình số 162 /TTr-KTHT-TNMT ngày 27 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm thương mại An Sơn, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500, quy mô 10.138,3m² với các nội dung sau:

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích, tính chất

1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới

Là phần lấn biển về phía Đông của Hòn Lớn, xã An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. Các tứ cận được xác định như sau:

- Phía Bắc giáp: Giáp đất nhà nước quân lý.
- Phía Tây giáp: Giáp đất nhà nước quân lý.
- Phía Đông giáp: Biển.
- Phía Nam giáp: Biển

Tọa độ địa lý khu vực lập quy hoạch

Điểm	Tọa độ	
	X (m)	Y (m)
1	484379.79	1071977.22
2	484404.99	1071942.23
3	484400.10	1071939.84
4	484356.35	1071873.67
5	484312.60	1071807.50
6	484311.88	1071806.88
7	484310.69	1071806.76
8	484268.34	1071825.83
9	484275.88	1071844.42
10	484278.34	1071848.87
11	484286.31	1071858.98
12	484291.13	1071867.55
13	484292.34	1071867.17
14	484294.16	1071869.89
15	484296.97	1071902.35
16	484299.66	1071907.54
17	484328.90	1071950.82
18	484340.56	1071959.28
19	484358.86	1071963.65
20	484363.92	1071965.54

1.2. Quy mô diện tích: Tổng diện tích khu đất lập điều chỉnh quy hoạch 10.138,3m².

1.3. Quy mô dân số: Quy mô dân số dự báo: 116 người.

1.4. Tính chất: Là khu Trung tâm thương mại của xã, bố trí các khu chức năng như: Trung tâm thương mại, chợ đêm, đất ở (kiot bán hàng), Khách sạn, chợ thủy sản, bến bãi...

2. Cơ cấu sử dụng đất

Tổng diện tích khu đất lập quy hoạch rộng 10.138,3m² được cơ cấu sử dụng sau:

Bảng cân bằng đất đai khu vực quy hoạch

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (m ²)	TỶ LỆ (%)
1	Đất nhà ở	1.426,2	14,07
1.1	Đất nhà ở liền kề	795,4	7,85
1.2	Đất nhà ở liền kề	280,2	2,76
1.3	Đất nhà ở liền kề	350,6	3,46
2	Đất công trình hạ tầng xã hội	1.288,4	12,71
2.1	Công viên cây xanh	191,9	1,89
2.2	Công viên cây xanh	262,6	2,59
2.3	Đất thương mại dịch vụ	833,9	8,23
3	Đất công trình dịch vụ	2.793,1	27,55
3.1	Chợ đêm	1.025,1	10,11
3.2	Khách sạn	938,6	9,26
3.3	Khu chợ nông hải sản	234,0	2,31
3.4	Nhà hàng ăn uống	595,4	5,87
4	Đất giao thông, thông hành địa dịch	4.205,1	41,48
4.1	Đất giao thông vỉa hè	4.014,5	39,60
4.2	Đất thông hành địa dịch	190,6	1,88
5	Bãi đỗ xe	319,1	3,14
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	106,4	1,05
	Khu xử lý nước thải, vệ sinh công cộng, thu gom rác	106,4	1,05
	Tổng cộng	10.138,3	100,0

Bảng thống kê chi tiết tiêu chí sử dụng đất

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ	QUY MÔ (M ²)	DTXD	DT SÀN	MĐ XD	TẦNG CAO (TẦNG)		HS SĐB	DÂN SỐ	CHỈ TIÊU
		HIỆU					TỐI THIỂU	TỐI ĐA	TỐI ĐA	136 người	(m ² /ng)
1	Trung tâm thương mại	TM	833,9	500,3	3.502,4	60	3	7	4,20		6,48

2	Chợ đêm	CD	1.025,1	410,0	410,0	40	1	1	0,40		
3	Khách sạn	KS	938,6	563,2	3.942,1	60	3	7	4,20		
4	Đất ở 1	ĐO 1	795,4	795,4	3.977,0	100	2	5	5,00	80	49,71
		1	42,5								
		2	50,5								
		3	50,5								
		4	50,5								
		5	50,5								
		6	50,5								
		7	50,3								
		8	50,0								
		9	42,3								
		10	62,3								
		11	50,6								
		12	50,6								
		13	50,6								
		14	50,6								
		15	50,6								
		16	42,5								
5	Đất ở 2	ĐO 2	280,2	280,2	1.401,0	100	2	5	5,00	20	14,01
		1	81,0								
		2	51,8								
		3	51,8								
		4	51,8								
		5	43,8								
6	Đất ở 3	ĐO 3	350,6	350,6	1.753,0	100	2	5	5,00	32	10,96
		1	54,7								
		2	40,0								
		3	40,0								
		4	55,9								
		5	40,0								
		6	40,0								
		7	40,0								
		8	40,0								
7	Khu chợ nông hải sản	CTS	234,0	93,6	93,6	40	1	1	0,40		
8	Nhà hàng ăn uống	NH	595,4	357,2	1.071,7	60	1	3	1,80		
9	Bến bãi	BB	319,1	16,0	16,0	5	1	1	0,05		
10	Khu xử lý nước thải, vệ sinh công cộng, thu gom rác	XLKT	106,4	42,6	42,6	40	1	1	0,40		
11	Cây xanh	CX1	191,9	-	-	-	-	-	-		
12	Cây xanh	CX2	262,6	-	-	-	-	-	-		
13	Hẻm kỹ thuật		190,6	-	-	-	-	-	-		

14	Đất giao thông, thông hành địa dịch	4.014,5	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		10.138,3								

3. Giải pháp quy hoạch xây dựng và bố cục phân khu chức năng

3.1. Giải pháp quy hoạch

Tuân thủ các định hướng chính của Đồ án Quy hoạch chung xã An Sơn, tỷ lệ 1/5.000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040.

Tổ chức không gian kiến trúc dựa trên đặc điểm hiện trạng, không gian đường phố, phân chia ô phố theo quy mô hợp lý, phù hợp với tính chất hoạt động của từng khu vực nhằm tạo các không gian kiến trúc đa dạng.

Các khu chức năng (dân cư, công trình công cộng, cây xanh...) được bố trí xen cài đáp ứng nhu cầu một không gian sống của đô thị hiện đại và tạo thành cảnh quan sinh động, hài hòa.

Yêu cầu về kiến trúc công trình: Tùy thuộc vào tính chất và vị trí của công trình, các chỉ tiêu xây dựng như mật độ xây dựng khống chế phải đảm bảo theo các chỉ tiêu quy hoạch đồ án đưa ra. Hình thức kiến trúc mang tính mỹ thuật cao, đa dạng, hiện đại phù hợp với xu hướng phát triển của đô thị.

3.2. Bố cục phân khu chức năng

a. Khu trung tâm thương mại (ký hiệu: TM), có diện tích: 833,9m².

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 3-7 tầng.
- Mật độ XD: 40-60%.
- Hệ số sử dụng đất: 4,2 lần.
- Chỉ giới xây dựng: Lùi vào 3m từ chỉ giới đường đỏ.

b. Khu Chợ đêm (ký hiệu: CD), có diện tích: 1.025,1m².

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 1 tầng.
- Mật độ: XD: tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,4 lần.
- Chỉ giới xây dựng: Lùi vào 3m từ chỉ giới đường đỏ.

c. Khu Khách sạn (ký hiệu: KS), có diện tích: 938,6m².

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 3-7 tầng.
- Mật độ XD: 40-60%.
- Hệ số sử dụng đất: 4,2 lần.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi vào 3m từ chỉ giới đường đỏ.

d. Khu đất ở

- **Đất ở 1** (ký hiệu: *ĐO1*) có tổng diện tích: $795,4m^2$.

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

+ Số căn: 16 căn.

+ Tầng cao từ 2-5 tầng; Mật độ xây dựng 100%.

+ Hệ số sử dụng đất: 5 lần.

+ Chỉ giới xây dựng: Trùng với chỉ giới đường đỏ.

- **Đất ở 2** (ký hiệu: *ĐO2*) có tổng diện tích $280,2m^2$.

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

+ Số căn: 5 căn.

+ Tầng cao từ 2-5 tầng; Mật độ xây dựng 100%.

+ Hệ số sử dụng đất: 5 lần.

+ Chỉ giới xây dựng: Trùng với chỉ giới đường đỏ.

- **Đất ở 3** (ký hiệu: *ĐO3*) có tổng diện tích $350,6m^2$.

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

+ Số căn: 8 căn.

+ Tầng cao từ 2-5 tầng; Mật độ xây dựng 100%.

+ Hệ số sử dụng đất: 5 lần.

+ Chỉ giới xây dựng: Trùng với chỉ giới đường đỏ.

e. Khu chợ nông hải sản (ký hiệu: *CTS*) có diện tích: $234,0m^2$.

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 1 tầng.

- Mật độ XD: tối đa 40%.

- Hệ số sử dụng đất: 0,4 lần.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi vào 3m từ chỉ giới đường đỏ.

f. Khu nhà hàng ăn uống (ký hiệu: *NH*) có diện tích: $595,4m^2$.

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 1-3 tầng.

- Mật độ XD: tối đa 40-60%.

- Hệ số sử dụng đất: 1,8 lần.

- Chỉ giới xây dựng: Lùi vào 3m từ chỉ giới đường đỏ.

g. Khu bến bãi (ký hiệu: *BB*) có tổng diện tích: $319,1m^2$.

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 1 tầng.
- Mật độ XD: tối đa 5%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,05 lần.
- Chỉ giới xây dựng: Trùng với chỉ giới đường đỏ.

h. Khu xử lý nước thải, vệ sinh công cộng, thu gom rác (ký hiệu: XLKT), diện tích: 106,4m².

Các thông số kỹ thuật quản lý chính:

- Tầng cao: 1 tầng.
- Mật độ XD: tối đa 40%.
- Hệ số sử dụng đất: 0,4 lần.
- Chỉ giới xây dựng: Trùng với chỉ giới đường đỏ.

k. Khu cây xanh (ký hiệu: CX1, CX2) có tổng diện tích: 454,5m².

3. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

3.1. Quy hoạch hệ thống giao thông: Giao thông là cơ sở hạ tầng được ưu tiên đầu tư để tạo điều kiện hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng như cấp điện, cấp thoát nước và bố trí dân cư dọc các tuyến đường, về mặt cắt chiều rộng lộ giới được thể hiện ở bảng sau:

Ký hiệu mặt cắt	Tên đường	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)			Lộ giới (m)	Diện tích (m ²)	
			Lề đường	Mặt đường	Lề đường		Mặt đường	Lề đường
1-1	Đường số 4,5	124,90	2,00	3,00	2,00	7,00	374,70	499,60
2-2	Đường số 2	129,20	2,00	3,50	2,00	7,50	452,20	516,80
3-3	Đường số 1	207,90	2,00	3,50	1,60	7,10	727,65	748,44
4-4	Đường số 3	52,10	2,00	3,00	1,00	6,00	156,30	156,30
5-5	Đường số 2	52,10	1,00	3,50	2,00	6,50	182,35	156,30
6-6	Đường số	33,40	2,00	3,00		5,00	100,20	66,80
	TỔNG						1.993,40	2.144,24

3.2. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước dự kiến lấy từ nguồn cấp nước hiện hữu của huyện Kiên Hải, cấp nước cho toàn khu quy hoạch.

- Đường ống cấp nước thiết kế là mạng cụt, với yêu cầu PCCC khu vực (khoảng cách trung bình các trụ chữa cháy không quá 150m).

✓ Tính toán cấp nước sinh hoạt

- Lưu lượng tính toán cho sinh hoạt: 36,44 (m³/ng.đ).
- Lượng nước dùng cho các dịch vụ: 3,64 (m³/ng.đ).
- Lượng nước bị rò rỉ: 6,01 (m³/ng.đ).
- Lượng nước dùng cho khu xử lý nước thải: 9,22 (m³/ng.đ).

- Tổng công suất cấp nước: 55,31 (m³/ngđ).

- Đường kính ống kính tế: $D_{KT} = (0,89 - 1,23) \times Q^{0,49} = 0,033(m) \rightarrow$
Đường kính ống tính toán: 33mm.

Do hệ thống cấp nước thiết kế kết hợp sinh hoạt và PCCC, nên đường kính ống chính là D110(mm); ống nhánh PVC có đường kính từ D63 (mm) - D90 (mm).

(Đường kính ống tính theo tiêu chuẩn ISO 4427 - 2:2007).

Bảng thống kê vật tư

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
	Ống HDPE ĐK: Ø63, L=6m	m	243
1	Ống HDPE ĐK: Ø90, L=6m	m	179
	Ống HDPE ĐK: Ø110, L=6m	m	251
2	Van gang (các loại)	cái	4
2	Trụ cứu hỏa ø110	cái	2

Bảng tính lưu lượng mạng lưới cấp nước sinh hoạt

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	QUY MÔ (M2)	DÂN SỐ	qtc,i (l/m ² .ha) (l/người.ng)	Kng	Qsh,ng,i (m ³ /ngđ)	Qdv (10%) (m ³ /ngđ)	Qrr (15%) (m ³ /ngđ)	Qxl (20%) (m ³ /ngđ)	Tổng Q,ng,i (m ³ /ng.đ)	Đ kính ống kính tế (m)
1	Trung tâm thương mại	TM	833,9		2		1,67	0,17	0,28	0,21	2,32	0,007
2	Chợ đêm	CD	1.025,1		2		2,05	0,21	0,34	0,26	2,85	0,008
3	Khách sạn	KS	938,6		2		1,88	0,19	0,31	0,24	2,61	0,008
4	Đất ở 1	ĐO 1	795,4	76	150	1,3	14,82	1,48	2,45	1,87	20,62	0,021
5	Đất ở 2	ĐO 2	280,2	20	150	1,3	3,90	0,39	0,64	0,49	5,43	0,011
6	Đất ở 3	ĐO 3	350,6	32	150	1,3	6,24	0,62	1,03	0,79	8,68	0,014
7	Khu chợ nông hải sản	CTS	234,0		2		0,47	0,05	0,08	0,06	0,65	0,004
8	Nhà hàng ăn uống	NH	595,4		2		1,19	0,12	0,20	0,15	1,66	0,006
9	Bến bãi	BB	319,1		2		0,64	0,06	0,11	0,08	0,89	0,004
10	Khu XLNT, vệ sinh CC, thu gom rác	XLKT	106,4		2		0,21	0,02	0,04	0,03	0,30	0,003
11	Cây xanh	CX1	191,9		3		0,58	0,06	0,09	0,07	0,80	0,004
12	Cây xanh	CX2	262,6		3		0,79	0,08	0,13	0,10	1,10	0,005
13	Hẻm kỹ thuật		190,6									
14	Đất g.thông, thông hành địa dịch		4.014,5		0,5		2,01	0,20	0,33	0,25	2,79	0,008
	TỔNG CỘNG			128,00			36,45	3,65	6,03	4,6	50,7	0,103

4.3. Quy hoạch hệ thống cấp điện, chiếu sáng và thông tin liên lạc

a. Quy hoạch hệ thống cấp điện

- Nguồn cấp điện cho khu quy hoạch lấy từ trụ điện trung thế hiện hữu của Đường số 1 (giáp đất bãi xe).

- Hệ thống cáp ngầm cấp điện trung hạ thế cho khu quy hoạch.

- Trên cơ sở các trạm hạ thế 22kV (0,4kV) được bố trí trong khu quy hoạch, từ các trạm này bố trí hệ thống cáp ngầm cấp điện chiếu sáng.

Bảng tính phụ tải toàn khu

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	QUY MÔ (M ²)	CẤP ĐIỆN CC W/m ²	CÔNG SUẤT ĐẶT KW	HỆ SỐ COSphi	HỆ SỐ SD Ksd	HỆ SỐ DP Kdp	CÔNG SUẤT TT (KVA)
1	Trung tâm thương mại	TM	833,9	90	222,05	0,9	0,8	1,15	226,99
2	Chợ đêm	CĐ	1.025,1	30	27,19	0,9	0,8	1,15	27,79
3	Khách sạn	KS	938,6	90	511,92	0,9	0,8	1,15	523,29
4	Đất ở 1	ĐO1	795,4	30	139,57	0,9	0,8	1,15	142,67
5	Đất ở 2	ĐO2	280,2	30	54,39	0,9	0,8	1,15	55,60
6	Đất ở 3	ĐO3	350,6	30	44,33	0,9	0,8	1,15	45,32
7	Khu chợ nông hải sản	CTS	234,0	20	6,30	0,9	0,8	1,15	6,44
8	Nhà hàng ăn uống	NH	595,4	90	108,59	0,9	0,8	1,15	111,00
9	Bến bãi	BB	319,1	5	0,09	0,9	0,8	1,15	0,09
10	Khu xử lý nước thải, vệ sinh công cộng, thu gom rác	XLKT	106,4	30	1,27	0,9	0,8	1,15	1,30
11	Cây xanh	CX1	191,9	3	0,48	0,9	0,8	1,15	0,49
12	Cây xanh	CX2	262,6	3	0,70	0,9	0,8	1,15	0,72
TỔNG PHỤ TẢI TOÀN KHU									1.141,70

Bảng thống kê vật tư điện hạ thế

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cáp ngầm CXV/DSTA 4x70mm ² (0,4KV)	m	155
2	Cáp ngầm CXV/DSTA 4x35mm ² (0,4KV)	m	96
3	Cáp ngầm CXV/DSTA 4x25mm ² (0,4KV)	m	64
4	Cáp ngầm CXV/DSTA 4x16mm ² (0,4KV)	m	61
5	Cáp ngầm CXV/DSTA 4x10mm ² (0,4KV)	m	132
6	Tủ hạ thế nhựa composit ngoài trời 1000x600x300	m	35
7	Vải địa đánh dấu cáp	m	473

Bảng thống kê vật tư điện trung thế

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cáp ngầm 24KV-CXV/DSTA 70mm ²	m	534
2	Cáp ngầm 24KV-CXV/DSTA 50mm ²	m	150
3	Cáp ngầm 24KV-CXV 50mm ²	m	228
4	Vị trí đầu nối trung thế (nối xuống ngầm)	Vị trí	01

5	Ống STK ĐK:140 (qua lộ)	m	612
6	Tủ RMU	Tủ	03
7	Trạm hạ thế trụ thép 100KVA	Trạm	02
8	Trạm hạ thế trụ thép 160KVA	Trạm	01
9	Trạm hạ thế trụ thép 250KVA	Trạm	01
10	Trạm hạ thế trụ thép 560KVA	Trạm	01
11	Vải địa đánh dấu cáp (BCB-2)	m	149

b. Quy hoạch hệ thống chiếu sáng

- Cấp ngầm, cấp nguồn cho hệ thống đèn chiếu sáng: Từ nguồn tủ điều khiển.

- Khoảng cách giữa 2 trụ đèn từ 30 - 40m.

Bảng thống kê vật tư

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Tủ điện chiếu sáng	Bộ	01
2	Đường dây cáp ngầm chiếu sáng	m	482
3	Đèn chiếu sáng giao thông trụ cao 9,5m, 1 bóng LED 1x120W	Bộ	20

c. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn cung cấp: Được kết nối từ Bưu điện huyện Kiên Hải.

- Trong khu vực quy hoạch, các tuyến cáp điện thoại, cáp quang được bố trí trên giá đỡ đặt trong mương cáp điện hoặc đi trong ống nhựa riêng biệt.

- Các tủ phân phối chính MDF sẽ đặt ở các vị trí trung tâm khu vực để đảm bảo tính tối ưu về mặt kinh tế kỹ thuật.

Bảng thống kê vật tư thông tin liên lạc

STT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cáp quang điện thoại 100 đôi (cáp ngầm)	m	277
2	Tủ MDF 100 đôi ngoài trời	Tủ	11

4.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được bố trí dọc theo trục đường thoát nước cho mặt đường và nhà dân, riêng các khu cây xanh, 1 phần nước sẽ ngấm vào đất, còn lại là chảy tràn mặt.

- Hệ thống nước mưa là hệ thống công ngầm, đảm bảo chế độ thủy lực, nước mưa sẽ thoát theo từng lưu vực với chế độ tự chảy và thoát ra biển.

Bảng thống kê vật tư thoát nước mưa

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Rãnh BTLT D400	m	76
2	Hố ga	Cái	6

4.5. Quy hoạch hệ thống nước thải và vệ sinh môi trường

a. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

Hệ thống thoát nước thải thiết kế riêng biệt so với hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải được thu gom từ lượng nước sinh hoạt của các khu dân cư sau khi đã xử lý cục bộ bằng bể tự hoại dẫn về khu xử lý nước thải chung của khu quy hoạch.

Nước thải sau khi đã xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép sẽ tái sử dụng vào việc tưới cây, mặt khác cũng sẽ thoát chung với hệ thống thoát nước mưa ra kênh gần nhất.

- Lượng nước thải sinh hoạt: $49,30\text{m}^3/\text{ngđ}$. Trong đó:

+ Nước cấp cho sinh hoạt: $36,44\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Nước cấp cho dịch vụ: $3,64\text{m}^3/\text{ngđ}$.

+ Nước cấp cho khu XLNT: $9,22\text{m}^3/\text{ngđ}$.

- Tiêu chuẩn thoát nước thải được tính bằng 80% tiêu chuẩn nước cấp (không tính nước tưới đường, chữa cháy và lượng nước bị rò rỉ). Lưu lượng nước thải trung bình là: $Q_{tb} = 80\%.Q_c = 39,44 \text{ (m}^3/\text{ngày.đêm)}$. Làm tròn: $42 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

Công suất trạm xử lý: $Q_{\text{trạm}} = 39 \text{ (m}^3/\text{ngày.đêm)}$.

Bảng thống kê vật tư thoát nước thải

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	Cống BTLT D400, L=4m	m	500
2	Ống PVC -U D250, L=4m	m	49
2	Hố ga (800 x 800)	Ci	43

b. Vệ sinh môi trường:

+ Bố trí các thùng rác dọc theo các tuyến đường với khoảng cách giữa mỗi thùng rác từ 150m - 200m.

+ Rác thải được phân loại tại nguồn và được thu gom hàng ngày. Sau đó được vận chuyển về khu vực tập trung rác của Thành phố để xử lý.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường huyện chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã An Sơn và các cơ quan, ban, ngành có liên quan:

- Tổ chức công bố công khai Đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu trung tâm thương mại An Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang, tỷ lệ 1/500 cho các tổ chức, cá nhân có liên quan biết thực hiện và giám sát thực hiện.

- Tiến hành cắm mốc giới xây dựng ngoài thực địa, hoàn chỉnh dự thảo quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trình UBND Huyện Kiên Hải ban hành, làm cơ sở quản lý xây dựng theo quy hoạch.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng Phòng Kinh tế hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường huyện, Chủ tịch UBND xã An Sơn, Giám đốc Công ty CP Tư vấn xây dựng CIC Kiên Giang và thủ trưởng các ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *Ưu*

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT-TN&MT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Tuấn
Nguyễn Quốc Tuấn